

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+130+150)	<b>100</b>		<b>93.081.540.763</b>	<b>110.933.500.741</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>23.602.001.768</b>	<b>14.702.596.608</b>
1 Tiền	111		23.602.001.768	14.702.596.608
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.213.046.866</b>	<b>1.875.076.273</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.781.076.668	13.252.252.600
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	474.385.800	5.592.320.664
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5A	204.047.246	163.568.693
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(12.791.646.428)	(17.133.065.684)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5B	27.545.183.580	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>36.341.009.410</b>	<b>93.703.482.932</b>
1 Hàng tồn kho	141		39.174.713.705	96.116.793.227
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.833.704.295)	(2.413.310.295)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.925.482.719</b>	<b>652.344.928</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	171.899.822	199.202.110
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17a	-	446.112.132
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	4.753.582.897	7.030.686
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>19.856.015.708</b>	<b>20.719.902.362</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.159.228.212</b>	<b>8.122.977.587</b>
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	5.188.426.930	7.392.550.731
- Nguyên giá	222		69.228.051.463	68.930.530.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.039.624.533)	(61.537.980.132)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	970.801.282	730.426.856
- Nguyên giá	228		2.632.030.649	2.237.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.661.229.367)	(1.506.742.043)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.696.787.496</b>	<b>3.596.924.775</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.367.183.845	3.596.924.775
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17b	1.329.603.651	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>112.937.556.471</b>	<b>131.653.403.103</b>

S4  
TY  
HỮU  
H V  
P K  
L A  
I A  
P V

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>73.400.043.932</b>	<b>92.115.890.564</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.882.638.225</b>	<b>88.468.842.925</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.552.429.581	4.971.510.528
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.051.924.980	19.703.266.459
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	2.035.293.102	1.648.822.410
4 Phải trả người lao động	314	V.14	2.544.057.024	7.676.050.525
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.741.352.791	156.078.848
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.082.280.847	4.275.224.001
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	28.857.951.216	37.655.911.536
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	3.000.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	5.017.348.684	9.381.978.618
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.517.405.707</b>	<b>3.647.047.639</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.200.576.000	883.609.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	423.449.000
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.21	2.316.829.707	2.339.989.639
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>39.537.512.539</b>	<b>39.537.512.539</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>39.537.512.539</b>	<b>39.537.512.539</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>112.937.556.471</b>	<b>131.653.403.103</b>



TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Cẩm Châu



Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Đinh Trịnh Chính